|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: / /NĐ-CP | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Hà Nội, ngày tháng năm* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều củaNghị định số 06/2019/NĐ-CP**

**ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng,**

**động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán**

**quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Thuỷ sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây gọi là Nghị định số 06/2019/NĐ-CP) và Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 84/2021/NĐ-CP).**

1.Sửa đổi, bổ sungĐiều 2 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động liên quan đến thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm; Động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; Nuôi động vật rừng thông thường trên lãnh thổ Việt Nam.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“4. Phụ lục CITES là Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp được Hội nghị các quốc gia thành viên CITES thông qua,gồm:

a) Phụ lục I là Danh mục những loài động vật, thực vật hoang dã bị đe doạ tuyệt chủng, bị cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại;

b) Phụ lục II là Danh mục những loài động vật, thực vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có thể sẽ bị tuyệt chủng, nếu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật những loài này khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại không được kiểm soát;

c) Phụ lục III là Danh mục những loài động vật, thực vật hoang dã mà một quốc gia thành viên CITES yêu cầu các quốc gia thành viên khác hợp tác để kiểm soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu vì mục đích thương mại.”.

b) Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“5. Bộ phận của động vật, thực vật là bất kỳ thành phần nào của loài (như da, vỏ, rễ) ở dạng thô hay đã qua sơ chế (như bảo quản, làm bóng…) có khả năng nhận dạng được loài đó.”

c) Sửa đổi, bổ sung Khoản 7 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“7. Mẫu vật các loài động vật, thực vật bao gồm động vật, thực vật còn sống hay đã chết, trứng, ấu trùng, bộ phận, dẫn xuất của các loài đó*.*”

d) Sửa đổi, bổ sung Khoản 8 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“8. Động vật rừng thông thường là các loài động vật thuộc các lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư và không thuộc: Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ do Chính phủ ban hành hoặc Danh mục các loài thuộc Phụ lục CITES; Danh mục động vật được nuôi, thuần hoá thành vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.”

đ) Sửa đổi, bổ sung Khoản 9 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“9. Khai thác mẫu vật loài động vật, thực vật là hoạt động lấy mẫu vật loài động vật, thực vật ra khỏi môi trường sống của chúng.”

e) Sửa đổi, bổ sung Khoản 10 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“10. Vì mục đích thương mại là các hoạt động giao dịch đối với mẫu vật loài động vật, thực vật nhằm mục đích lợi nhuận.”

g) Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP như sau:

“11. Không vì mục đích thương mại là các hoạt động giao dịch đối với mẫu vật loài động vật, thực vật không nhằm mục đích lợi nhuận như phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, nhân nuôi bảo tồn, nuôi làm cảnh, cứu hộ, trao đổi giữa các vườn động vật, vườn thực vật, bảo tàng; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; biểu diễn xiếc; trao đổi, trao trả mẫu vật giữa các cơ quan quản lý CITES.”

h) Sửa đổi, bổ sung Khoản 12 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“12. Vườn động vật là nơi sưu tập, nuôi giữ các loài động vật hoang dã nhằm mục đích trưng bày, nhân giống, giáo dục môi trường, thăm quan du lịch,nghiên cứu khoa học và đào tạo.”

i) Sửa đổi, bổ sung Khoản 13 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“Vườn thực vật là nơi sưu tập, chăm sóc các loài thực vật hoang dã phục vụ mục đích trưng bày, nhân giống, giáo dục môi trường, thăm quan du lịch, nghiên cứu khoa học và đào tạo.”

k) Sửa đổi, bổ sung Khoản 16 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“16. Môi trường có kiểm soát là môi trường có sự quản lý của con người nhằm tạo ra những loài thuần chủng hoặc những loài lai. Môi trường có kiểm soát phải đảm bảo các điều kiện để ngăn ngừa sự xâm nhập hoặc phát tán của động vật, thực vật, trứng, giao tử, hợp tử, hạt, mầm, gen, dịch bệnh ra ngoài hoặc vào trong môi trường đó.”

l) Sửa đổi, bổ sung Khoản 17 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“17. Cơ sở nuôi, cơ sở trồng, bao gồm: Cơ sở nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài động vật thuộc các Phụ lục CITES; loài động vật rừng thông thường; cơ sở trồng cấy nhân tạo loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài thuộc Phụ lục CITES.”

m) Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP như sau:

“Nuôi sinh trưởng là hình thức nuôi con, trứng, phôi của các loài động vật hoang dã để nuôi lớn, cho ấp nở thành các cá thể trong môi trường có kiểm soát.”

n) Sửa đổi, bổ sung Khoản 19 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“Nuôi sinh sản là hình thức nuôi giữ các loài động vật hoang dã để sản sinh ra các thế hệ kế tiếp trong môi trường có kiểm soát*.*”

o) Sửa đổi, bổ sung Khoản 24 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“Vật dụng cá nhân, vật dụng hộ gia đình có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoang dã là mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp của cá nhân, hộ gia đình, trừ mẫu vật sống.”

p) Sửa đổi, bổ sung Khoản 25 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“25. Mẫu vật đồ lưu niệm là vật dụng cá nhân, vật dụng hộ gia đình có được ngoài quốc gia thường trú của chủ sở hữu mẫu vật, trừ động vật sống *.*”

q) Sửa đổi, bổ sung Khoản 27 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“Mẫu vật tiền Công ước là mẫu vật của một loài có được trước ngày lần đầu tiên các quy định của Công ước áp dụng đối với loài đó. Thời điểm có được mẫu vật xác định thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Ngày mẫu vật được khai thác từ tự nhiên.

b) Ngày mẫu vật được sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo trong môi trường có kiểm soát.

c) Trường hợp không xác định được ngày có được mẫu vật theo quy định tại các điểm a, b khoản này, thì ngày có được mẫu vật là ngày đầu tiên chủ mẫu vật xác lập quyền sở hữu hợp pháp đối với mẫu vật đó.”

r) Sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP như sau:

“Động vật hoang dã, thực vật hoang dã là những loài động vật, thực vật sinh sống, phát triển trong sinh cảnh tự nhiên, nhân tạo hoặc loài động vật, thực vật được nuôi, trồng trong môi trường có kiểm soát nhưng không phải là vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

b) Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

c) Loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục của CITES.

d) Loài động vật rừng thông thường theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

s) Bổ sung các khoản 30, khoản 31, khoản 32 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“30. Khai thác trong khu vực bị cấm là việc khai thác các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trong các khu vực có quy định cấm khai thác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

31. Khai thác vào thời gian bị cấm là việc khai thác các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm vào mùa sinh sản hoặc mùa di cư của chúng theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc xác định mùa sinh sản, mùa di cư của từng loài được căn cứ vào các nghiên cứu khoa học, ý kiến của cơ quan khoa học CITES.

32. Sử dụng công cụ, phương tiện bị cấm là việc sử dụng các loại công cụ, phương tiện do cơ quan có thẩm quyền quy định không được phép sử dụng để khai thác mẫu vật như các loại vũ khí, tên tẩm thuốc độc, chất nổ, chất độc, đào hầm, hố, cắm chông, bẫy kiềng lớn, bẫy cắm chông, bẫy gài lao, bẫy điện, bẫy sập, khúc gỗ lớn, răng sắt lớn.”

3. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3 tại Chương II Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 3a. Tiêu chí xác định loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm**

1. Thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm I

a) Thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được xem xét bổ sung vào Nhóm I khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

Loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN hoặc Sách Đỏ Việt Nam ở bậc đe dọa từ Nguy cấp (EN) đến cực kỳ nguy cấp (CR) hoặc loài có tên trong Phụ lục I CITES; Loài được xác định qua nghiên cứu khoa học của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam cho thấy quần thể loài này có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng trong tự nhiên trong vòng 3 thế hệ hoặc 10 năm tới; Loài bị đe doạ tuyệt chủng do tác động của các hoạt động khai thác, buôn bán quá mức, nếu không có biện pháp quản lý sẽ dẫn đến nguy cơ tuyệt chủng trong thời gian 10 năm tới; Loài đặc hữu, có vùng phân bố hẹp trong nước với diện tích phạm vi phân bố nhỏ hơn 5000 km2.

b) Nhóm I: Các loài thực vật rừng, động vật rừng có phân bố tự nhiên tại Việt Nam đang bị đe doạ tuyệt chủng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm:

Nhóm IA: Các loài thực vật rừng.

Nhóm IB: Các loài động vật rừng.

2. Thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II

a) Thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được xem xét bổ sung vào Nhóm II khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

Loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN hoặc Sách Đỏ Việt Nam ở bậc đe dọa từ sẽ nguy cấp (VU) trở lên hoặc loài có tên trong Phụ lục II, III CITES; Loài được xác định qua nghiên cứu khoa học của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam cho thấy loài này sẽ trở thành nguy cấp; Các loài chưa bị đe doạ tuyệt chủng nhưng có nguy cơ bị đe dọa nếu không được quản lý chặt chẽ, hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; Các loài đặc hữu của Việt Nam.

b) Nhóm II: Các loài thực vật rừng, động vật rừng có phân bố tự nhiên tại Việt Nam chưa bị đe doạ tuyệt chủng nhưng có nguy cơ bị đe dọa nếu không được quản lý chặt chẽ, hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm:

Nhóm IIA: Các loài thực vật rừng.

Nhóm IIB: Các loài động vật rừng.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 4. Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm**

1. Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được ban hành kèm theo Nghị định này, gồm:

a) Nhóm I: Các loài thực vật rừng, động vật rừng có phân bố tự nhiên tại Việt Nam đang bị đe doạ tuyệt chủng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm:

Nhóm IA: Các loài thực vật rừng.

Nhóm IB: Các loài động vật rừng.

b) Nhóm II: Các loài thực vật rừng, động vật rừng có phân bố tự nhiên tại Việt Nam chưa bị đe doạ tuyệt chủng nhưng có nguy cơ bị đe dọa nếu không được quản lý chặt chẽ, hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm:

Nhóm IIA: Các loài thực vật rừng.

Nhóm IIB: Các loài động vật rừng.

2. Sửa đổi Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 5. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm**

1. Hoạt động khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, vận chuyển, cất giữ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm không được ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển của loài đó trong tự nhiên.

2. Mọi hoạt động khai thác, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, vận chuyển, kinh doanh chế biến, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, tạm xuất tái nhập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải được quản lý, đảm bảo nguồn gốc hợp pháp.

3. Khu vực sinh cảnh sống thường xuyên, tập trung củacác loàithực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được nghiên cứu làm cơ sở để thành lập các khu rừng đặc dụng.

4. Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, xây dựng công trình, điều tra, thăm dò, nghiên cứu, tham quan, du lịch và các hoạt động khác trong các diện tích rừng có thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện các quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

**“Điều 8. Xử lý trường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm xâm hại hoặc đe dọa tính mạng, tài sản của con người**

1. Trong mọitrường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đe dọa xâm hại tài sản hoặc tính mạng của con người, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải áp dụng các biện pháp xua đuổi, hạn chế gây tổn thương đến động vật rừng.

2. Trường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trực tiếp tấn công đe doạ đến tính mạng con người ở ngoài các khu rừng đặc dụng, sau khi đã áp dụng các biện pháp xua đuổi nhưng không hiệu quả, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định và trực tiếp chỉ đạo tổ chức việc bẫy, bắn động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đó.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 9. Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm**

1. Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm I thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm II thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES.

3. Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, vận chuyển, cất giữ loài thuỷ sản thuộc Phụ lục CITES thực hiện theo quy định này và quy định pháp luật về thuỷ sản.”

8. Bổ sung Điều 9a vào sau Điều 9 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 9a. Xử lý mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm là tang vật vụ vi phạm hành chính, vật chứng vụ án hình sự khi chưa tịch thu**

1. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đang xử lý vụ việc đảm bảo được các điều kiện bảo quản mẫu vật thì thực hiện bảo quản mẫu vật.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đang xử lý vụ việc không đảm bảo điều kiện bảo quản thì chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân đảm bảo các điều kiện bảo quản mẫu vật để bảo quản, chờ cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP được như sau:

“**Điều 10. Xử lý mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm là tang vật vụ vi phạm hành chính, vật chứng vụ án hình sự sau khi tịch thu**

1. Mẫu vật là động vật:

a) Nếu mẫu vật còn sống và khỏe mạnh:

Thả lại môi trường tự nhiên phù hợp với sinh cảnh và phân bố tự nhiên của loài;

Chuyển giao cho các Vườn thú, Trung tâm giáo dục thiên nhiên, bảo tồn động vật, tổ chức nghiên cứu khoa học theo quy định của pháp luật;

Bán (đấu giá, bán chỉ định, niêm yết giá) theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan đối với mẫu vật thuộc nhóm IIB hoặc mẫu vật thuộc loài thông thường;

Tiêu hủy nếu không lựa chọn được nơi thả lại môi trường tự nhiên phù hợp với sinh cảnh và phân bố tự nhiên của loài hoặc không thể chuyển giao cho các Vườn thú, Trung tâm giáo dục thiên nhiên, bảo tồn động vật, tổ chức nghiên cứu khoa học theo quy định của pháp luật;

b) Nếu mẫu vật yếu cần phải cứu hộ: chuyển giao cho cơ sở cứu hộ động vật; sau khi cứu hộ mẫu vật đã khỏe mạnh thì thực hiện theo thứ tự ưu tiên theo quy định tại điểm a khoản này.

c) Nếu mẫu vật là cá thể động vật đã chết, bộ phận, dẫn xuất của động vật:

Chuyển giao cho các cơ sở nghiên cứu khoa học, bảo tàng trưng bày, trung tâm giáo dục thiên nhiên, bảo tồn để trưng bày;

Bán (đấu giá, bán chỉ định, niêm yết giá) theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan đối với mẫu vật thuộc nhóm IIB hoặc mẫu vật thuộc loài thông thường.

1. Mẫu vật là thực vật:

a) Cây còn sống khỏe mạnh:

Trồng tạo cảnh quan tại nơi phù hợp với đặc tính sinh học của mẫu vật;

Chuyển giao cho các Vườn thực vật, Trung tâm giáo dục thiên nhiên, bảo tồn động vật, tổ chức nghiên cứu khoa học theo quy định của pháp luật;

Bán (đấu giá, bán chỉ định, niêm yết giá) theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan đối với mẫu vật thuộc nhóm IIA hoặc mẫu vật thuộc loài thông thường;

Tiêu hủy nếu không lựa chọn được nơi trồng tạo cảnh quan phù hợp với đặc tính sinh học của mẫu vật hoặc không thể chuyển giao cho các Vườn thực vật, Trung tâm giáo dục thiên nhiên, bảo tồn động vật, tổ chức nghiên cứu khoa học theo quy định của pháp luật.

b) Nếu mẫu vật là cây đã chết, bộ phận, dẫn xuất của thực vật:

Chuyển giao cho các cơ sở nghiên cứu khoa học, bảo tàng trưng bày, trung tâm giáo dục thiên nhiên, bảo tồn để trưng bày;

Bán (đấu giá, bán chỉ định, niêm yết giá) theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan đối với mẫu vật thuộc nhóm IIA hoặc mẫu vật thuộc loài thông thường.”

10. Bổ sung Điều 10a vào sau Điều 10 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 10a. Xử lý mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp cho nhà nước**

Sau khi đã thực hiện trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân và lập phương án xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản công theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Mẫu vật là động vật thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này;

2. Mẫu vật là thực vật thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 11. Nuôi động vật rừng thông thường**

1. Điều kiện nuôi động vật rừng thông thường:

a) Có nguồn gốc động vật rừng nuôi hợp pháp theo quy định của pháp luật về quản lý truy xuất nguồn gốc lâm sản.

b) Đảm bảo an toàn cho con người; tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, thú y.

2. Tổ chức. cá nhân nuôi động vật rừng thông thường phải thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi vật nuôi theo Mẫu số 16D tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật rừng thông thường về cơ sở nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông báo cho cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục động vật rừng thông thường.”

12. Bổ sung các Điều 11a, Điều 11b, Điều 11c vào sau Điều 11 như sau:

a) Bổ sung Điều 11a như sau:

“**Điều 11a. Điều kiện thành lập cơ sở cứu hộ, trưng bày, sưu tập thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm**

1. Về cơ sở vật chất:

a) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký; có phương án quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với loài nuôi, trồng;

b) Trường hợp nuôi động vật rừng: Có chuồng, trại nuôi đảm bảo môi trường sống thích hợp với đặc điểm sinh học, sinh thái của loài, đảm bảo tiêu chuẩn nuôi do cấp có thẩm quyền ban hành (nếu có); Đảm bảo điều kiện an toàn đối với người và các loài nuôi; đảm bảo các điều kiện về vệ sinh, môi trường, phòng ngừa dịch bệnh theo quy định của pháp luật có liên quan.

c) Trường hợp nhân nuôi sinh sản động vật rừng thì phải đảm bảo về điều kiện sinh sản và phát triển của loài như tỉ lệ giới tính, môi trường sống cho cá thể bố mẹ và nuôi dưỡng cho cá thể non, phòng tránh thoái hóa di truyền do giao phối cận huyết hoặc lai tạp.

2. Về nhân lực: Đảm bảo nguồn nhân lực cho công tác quản lý, hoạt động chuyên môn, kỹ thuật trong cứu hộ, chăm sóc thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

3. Đảm bảo nguồn gốc hợp pháp của loài nuôi, trồng theo quy định của pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.”

b) Bổ sung Điều 11b như sau:

“**Điều 11b. Đăng ký hoạt động cơ sở cứu hộ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm**

1. Cơ sở cứu hộ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải được đăng ký trước khi hoạt động.

2. Hồ sơ đăng ký hoạt động cơ sở cứu hộ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm gồm:

a) 01 bản chính Đơn đề nghị theo Mẫu số 23 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) 01 bản chính Phương án cứu hộ theo Mẫu số 24, Mẫu số 25 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự đăng ký hoạt động cơ sở cứu hộ

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan kiểm lâm sở tại kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì gửi văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ chỉ thực hiện 01 lần.

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan Kiểm lâm sở tại thẩm định hồ sơ, gửi quyết định cấp phép hoạt động hoặc văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp phép hoạt động đến tổ chức, cá nhân đề nghị.

4. Trong quá trình hoạt động, cơ sở cứu hộ phải lập sổ theo Mẫu số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

5. Cơ quan kiểm lâm sở tại thu hồi đăng ký cấp cho các cơ sở cứu hộ, bảo tồn, nghiên cứu khoa học khi các cơ sở này không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 11a của Nghị định này.”

c) Bổ sung Điều 11c như sau:

“**Điều 11c. Đăng ký hoạt động cơ sở trưng bày, sưu tập thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm**

1. Cơ sở trưng bày, sưu tập thực vật rừng, động vật rừng phải được đăng ký trước khi hoạt động. Đăng ký cơ sở trưng bày, sưu tập được cấp khi cơ sở đáp ứng các điều kiện sau:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 11a Nghị định này.

b) Có phương án thực hiện hoạt động trưng bày, sưu tập theo Mẫu số 24, Mẫu số 25 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đăng ký cơ sở trưng bày, sưu tập thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm gồm:

a) 01 bản chính Đơn đề nghị theo Mẫu số 23 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) 01 bản chính Phương án theo Mẫu số 24, Mẫu số 25 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Tài liệu chứng minh cá thể trưng bày, sưu tập có nguồn gốc hợp pháp.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký cơ sở trưng bày, sưu tập thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều 11b Nghị định này.

4. Trong quá trình hoạt động, cơ sở trưng bày, sưu tập phải lập sổ theo Mẫu số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan kiểm lâm sở tại.

5. Tổ chức, cá nhân nuôi, trồng động vật, thực vật làm thú cưng, làm cảnh được phép nuôi tối đa 02 cá thể động vật thuộc Nhóm IIB hoặc Phụ lục III CITES, tối đa 20 loài thực vật có nguồn gốc hợp pháp không phải thực hiện đăng ký hoạt động cơ sở trưng bày, sưu tập.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 12. Khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I, II CITES**

1. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES trong các trường hợp sau:

a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học theo quy định của cơ quan cơ thẩm quyền.

b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo.

c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục II CITES trong các trường hợp sau:

a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo.

c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

d) Phục vụ thương mại bền vững theo quy định tại Điều 35 Nghị định này.

3. Cấm khai thác các loài động vật thuộc Phụ lục CITES, trừ hoạt động khai thác mẫu vật phục vụ nghiên cứu khoa học được quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2, trong các trường hợp:

a) Động vật vào mùa sinh sản, vào mùa di cư.

b) Sử dụng công cụ, phương tiện bị cấm.

c) Tại khu vực mà loài đó sẽ di cư đến.

c) Trong khu rừng đặc dụng.

4. Khai thác các loài thực vật, động vật dưới nước thực hiện theo quy định của pháp luật về Thủy sản

5. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp phép khai thác mẫu vật đối với loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép khai thác đối với mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II CITES trên địa bàn.

6. Trình tự, thủ tục khai thác mẫu vật đối với loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES

a) Thành phần hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bản chính Phương án khai thác theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến Cơ quan quản lý CITES Việt Nam qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử.

b) Trình tự thực hiện:

Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam tổ chức thẩm định Phương án khai thác để trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ trình của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định cấp phép hoặc không cấp phép khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi có kết quả thẩm định, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo kết quả cấp phép hoặc không đồng ý cấp phép khai thác thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm cho tổ chức, cá nhân biết.

7. Trình tự, thủ tục khai thác loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II CITES

a) Thành phần hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bản chính Phương án khai thác theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến Sở Nông nghiệp và Phát triên nông thôn nơi dự kiến khai thác mẫu vật qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử.

b) Trình tự thực hiện:

Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân, Sở Nông nghiệp và Phát triên nông thôn tổ chức thẩm định Phương án khai thác, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép hoặc không cấp phép khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triên nông thôn thông báo kết quả cấp phép hoặc không đồng ý cấp phép khai thác thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm cho tổ chức, cá nhân biết.

8. Đối với hoạt động khai thác mẫu vật thực vật từ cơ sở trồng cấy nhân tạo, vườn nhà, trang trại thuộc Phụ lục I, II CITES: Tổ chức, cá nhân thông báo bằng văn bản kế hoạch khai thác tới Cơ quan Kiểm lâm sở tại và tự quyết định hoạt động khai thác thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm từ cơ sở trồng cấy nhân tạo, vườn nhà, trang trại sở hữu hợp pháp.

9. Đối với hoạt động khai thác mẫu vật thực vật là cây phân tán, cây bóng mát thuộc Phụ lục I, II CITES: Tổ chức, cá nhân được giao trách nhiệm quản lý cây phân tán, cây bóng mát lập kế hoạch khai thác trình Ủy ban nhân dân cấp xã, thị trấn phê duyệt và chịu trách nhiệm tổ chức khai thác theo đúng kế hoạch.”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và khoản 8 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP như sau:

**“Điều 15. Điều kiện nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES**

1. Đối với động vật:

a) Đảm bảo nguồn giống hợp pháp.

b) Chuồng, trại được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi theo tiêu chuẩn do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn chuồng trại nuôi, cơ quan Kiểm lâm sở tại chịu trách nhiệm quyết định cho phép nuôi hoặc tham vấn cơ quan khoa học CITES về chuồng trại nuôi; Chuồng, trại nuôi phải bảo đảm an toàn cho người và vật nuôi, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh theo quy định của pháp luật về môi trường và thú y.

c) Có phương án nuôi theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Đối với trường hợp nuôi, trồng vì mục đích thương mại các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại Việt Nam phải được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên.

2. Đối với thực vật:

a) Đảm bảo nguồn giống hợp pháp.

b) Cơ sở trồng phù hợp với đặc tính của loài; có phương án trồng theo Mẫu số 05, Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Chủ cơ sở nuôi, trồng phải lập sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh.”

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và khoản 10 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP như sau:

“**Điều 16. Mã số cơ sở nuôi, trồng**

1. Nội dung, hình thức thể hiện mã số cơ sở nuôi, trồngtheo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trong trường hợp cơ sở nuôi, trồng đồng thời mẫu vật của nhiều loài có quy chế, bảo vệ khác nhau thì mã số của cơ sở nuôi, trồng thực hiện theo quy định đối với loài có quy chế quản lý, bảo vệ cao nhất.

3. Thời hạn hiệu lực của mã số cơ sở nuôi, trồng là 05 năm, kể từ ngày cấp, trừ mã số của cơ sở nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES vì mục đích xuất khẩu thương mại. Trước khi hết hiệu lực của mã số, tổ chức, cá nhân tiếp tục có nhu cầu nuôi, trồng nộp hồ sơ đề nghị gia hạn mã số theo quy định tại các Điều 17, 18 Nghị định này.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 17. Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES**

1. Cơ quan cấp mã số

a) Cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I CITES vì mục đích xuất khẩu phải đăng ký với Cơ quan quản lý CITES Việt Nam để gửi hồ sơ đăng ký cho Ban Thư ký CITES xem xét, phê duyệt.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES, trừ trường hợp thuộc điểm a khoản này.

c) Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục I CITES đối với các trường hợp không thuộc điểm a, b khoản này.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng

a) Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính phương án nuôi theo Mẫu số 04, phương án trồng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự tiếp nhận hồ sơ, cấp mã số nuôi, trồng

a) Đại diện hợp pháp của chủ cơ sở gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan cấp mã số theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cho cơ sở. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng quy định tại Điều 15 Nghị định này hoặc cần tham vấn cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và cơ quan liên quan khác thực hiện, nhưng thời hạn xử lý hồ sơ không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho cơ sở biết.

c) Đối với cơ sở nuôi, trồng vì mục đích thương mại loài thuộc Phụ lục I CITES phải đăng ký với Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thẩm định hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc, gửi Ban Thư ký CITES phê duyệt.

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số cập nhật thông tin lên phần mềm quản lý cơ sở nuôi, trồng động vật, thực vật hoang dã.

4. Trường hợp cơ sở nuôi, trồng đã được cấp mã số thay đổi địa điểm nuôi, trồng hoặc bổ sung thêm loài nuôi, trồng mới, chủ cơ sở nuôi thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp mã số như đối với cơ sở nuôi, trồng mới, đồng thời nộp lại mã số đã được cấp trước đó cho cơ quan cấp mã số quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện hủy mã số đã cấp.

5. Huỷ mã số

a) Trường hợp hủy mã số: Cơ sở tự đề nghị huỷ; cơ sở thay đổi địa điểm nuôi, trồng; cơ sở không đáp ứng các điều kiện nuôi, trồng; cơ sở vi phạm các quy định tạiNghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Hình thức hủy: Cơ quan cấp mã số quy định tại khoản 1 Điều này ban hành Quyết định hủy mã số, nêu rõ lý do hủy.

6. Xử lý động vật, thực vật do chủ cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả cho nhà nước:

a) Đại diện hợp pháp của cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả động vật, thực vật cho nhà nước gửi thông báo tới:

Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh đối với các loài thủy sản;

Cơ quan kiểm lâm sở tại đối với các loài động vật, thực vật khác.

b) Xử lý động vật, thực vật do chủ cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức, cá nhân, cơ quan quy định tại điểm a khoản này phải hoàn thành xử lý động vật, thực vật do chủ nuôi tự nguyện trao trả. Hình thức xử lý thực hiện theo quy định tại Điều 10a Nghị định này.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành xử lý động vật, thực vật do tổ chức, cá nhân tự nguyện trao trả, Cơ quan quy định tại điểm a khoản này báo cáo Cơ quan quản lý CITES Việt Nam và thông báo cho chủ cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả về kết quả xử lý.”

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 18. Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES**

1. Cơ quan cấp mã số

a) Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục II, III CITES không thuộc điểm b khoản này;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II, III CITES.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng

a) Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính phương án nuôi theo Mẫu số 06, phương án trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự tiếp nhận hồ sơ, cấp mã số nuôi, trồng

a) Đại diện hợp pháp của chủ cơ sở gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 tới cơ quan quy định tại khoản 1 của Điều này.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm cấp mã số. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng quy định tại Điều 15 Nghị định này, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn xử lý hồ sơ không quá 30 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho cơ sở biết.

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số cập nhật thông tin lên phần mềm quản lý cơ sở nuôi, trồng động vật, thực vật hoang dã.

4. Trường hợp cơ sở nuôi, trồng đã được cấp mã số nhưng thay đổi địa điểm nuôi, trồng hoặc bổ sung thêm loài nuôi, trồng mới, chủ cơ sở nuôi thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp mã số như đối với cơ sở nuôi, trồng mới.

5. Huỷ mã số

a) Trường hợp hủy mã số: Cơ sở tự đề nghị huỷ; Cơ sở không đáp ứng các điều kiện nuôi, trồng; Cơ sở vi phạm các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan; Cơ sở thay đổi địa điểm nuôi, trồng, bổ sung loài nuôi, trồng mới.

b) Hình thức hủy: Cơ quan cấp mã số quy định tại khoản 1 Điều này ban hành Quyết định hủy mã số, nêu rõ lý do hủy.

6. Xử lý động vật, thực vật chủ cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả cho Nhà nước

Động vật, thực vật do chủ cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả cho Nhà nước được xử lý như quy định tại điểm a và điểm b khoản 6 Điều 17 Nghị định này.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành xử lý động vật, thực vật do chủ nuôi tự nguyện trao trả, cơ quan xử lý thông báo cho chủ cơ sở nuôi, trồng về kết quả xử lý.”

18. Bổ sung Điều 18a vào sau Điều 18 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 18a. Cấp thay thế, cấp gia hạn mã số cơ sở nuôi, trồng**

1. Cấp thay thế mã số cơ sở nuôi, trồng

a) Trường hợp cấp thay thế mã số cơ sở nuôi, trồng: Mã số được cấp bị mất, bị hỏng hoặc có sai sót.

b) Cơ quan cấp thay thế mã số cơ sở nuôi, trồng: Cơ quan có thẩm quyền cấp mã số quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định này.

c) Hồ sơ đề nghị cấp thay thế mã số cơ sở nuôi, trồng:

Trường hợp mã số cơ sở nuôi, trồng đã cấp bị mất: Bản chính đề nghị cấp thay thế mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này;

Trường hợp mã số cơ sở nuôi, trồng đã cấp bị hỏng hoặc có sai sót: hồ sơ gồm Bản chính đề nghị cấp thay thế mã số cơ sở nuôi, trồng và bản gốc mã số cơ sở nuôi, trồng đã được cấp trước đó;

d) Cách thức gửi hồ sơ: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp thay thế mã số cơ sở nuôi, trồng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới cơ quan có thẩm quyền cấp mã số theo quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định này;

đ) Trình tự thực hiện:

Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan mã số cơ sở nuôi, trồng thay thế cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp thay thế, Cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

e) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp thay thế mã số cơ sở nuôi, trồng, Cơ quan cấp phép trả mã số cơ sở nuôi, trồng thay thế cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

2. Cấp gia hạn mã số cơ sở nuôi, trồng

a) Đối tượng gia hạn mã số cơ sở nuôi, trồng: mã số cơ sở nuôi, trồng hết hạn mà tổ chức, cá nhân có nhu cầu xin gia hạn.

b) Cơ quan gia hạn mã số cơ sở nuôi, trồng: Cơ quan có thẩm quyền cấp mã số quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định này.

c) Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp gia hạn cấp mã số cơ sở nuôi, trồng thực hiện như đối với quy định về cấp mới mã số cơ sở nuôi, trồng tại Điều 17, Điều 18 Nghị định này.”

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP như sau:

“**Điều 20. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật của các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES**

1. Đối với mẫu vật các loài thuộc Phụ lục I CITES nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo:

a) Mẫu vật động vật xuất khẩu từ thế hệ F2 trở về sau được sinh sản tại cơ sở được cấp mã số nuôi.

b) Mẫu vật thực vật xuất khẩu từ cơ sở được cấp mã số trồng.

2. Đối với mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II, III CITES gây nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo:

a) Mẫu vật động vật xuất khẩu từ thế hệ F1 từ cơ sở được cấp mã số nuôi.

b) Mẫu vật thực vật xuất khẩu thuộc Phụ lục II, III CITES từ cơ sở được cấp mã số trồng.

3. Xuất khẩu mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES có nguồn gốc từ tự nhiên phải được thiết lập hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với loài đó và đăng ký với Ban Thư ký CITES theo quy định tại Điều 35 Nghị định này.”

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 21. Điều kiện quá cảnhvà chế độ giám sátmẫu vật của các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES**

1. Điều kiện quá cảnh

a) Có giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp.

b) Phải đảm bảo an toàn cho người, động vật trong quá trình vận chuyển quá cảnh; đảm bảo các điều kiện chăm sóc, đối xử nhân đạo với động vật.

2. Trong trường hợp cần xác minh, cơ quan Hải quan gửi bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam để tham vấn tính xác thực của giấy phép với Cơ quan quản lý CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu.”

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và khoản 16 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP như sau:

“**Điều 22. Giấy phép, chứng chỉ CITES**

1. Giấy phép CITES quy định tại Mẫu số 06 hoặc Mẫu số 09 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng cho các trường hợp:

a) Xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES.

b) Xuất khẩu mẫu vật các loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

c) Nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật quy định tại các Phụ lục CITES.

2. Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm quy định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng cho mẫu vật lưu niệm quy định tại các Phụ lục CITES.

3. Chứng chỉ mẫu vật tiền Công ước quy định theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Thời hạn hiệu lực của giấy phép, chứng chỉ CITES:

a) Giấy phép xuất khẩu và tái xuất khẩu mẫu vật động vật, thực vật thuộc các Phụ lục CITES và giấy phép xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm có thời hạn 06 tháng, kể từ ngày cấp.

b) Giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES có thời hạn 12 tháng, kể từ ngày cấp.

c) Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật tiền công ước có hiệu lực 03 năm, kể từ ngày cấp.

5. Giấy phép, chứng chỉ CITES chỉ được cấp 01 bản chính hoặc bản điện tử và luôn đi kèm lô hàng/mẫu vật CITES. Mỗi một giấy phép CITES được sử dụng một lần để xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển mẫu vật thuộc Phụ lục CITES.

6. Trường hợp Ban Thư ký CITES ban hành Thông báo đề nghị các quốc gia thành viên tạm dừng hoặc đình chỉ buôn bán mẫu vật của một loài bất kỳ từ một hoặc một số quốc gia thành viên CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Thông báo để công bố áp dụng, thực hiện.

Trường hợp lô hàng nhập khẩu vào Việt Nam, mà thời điểm xuất khẩu, tái xuất khẩu trước ngày Ban Thư ký CITES ban hành Thông báo đình chỉ buôn bán, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc cấp giấy phép CITES nhập khẩu cho lô hàng đó theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

7. Đối với mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục III CITES thực hiện cấp giấy phép CITES nhập khẩu khi có giấy phép CITES của quốc gia xuất khẩu, tái xuất khẩu.

8. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ CITES đã cấp cho tổ chức, cá nhân trong thời gian 05 năm kể từ ngày cấp giấy phép, chứng chỉ CITES.”

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 23. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES**

1. Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Bản sao tài liệu chứng minh mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp theo quy định củapháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản, thủy sản.

c) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật phục vụ nghiên cứu khoa học, quan hệ ngoại giao: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm bản sao giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp đối với mẫu vật loài thuộc Phụ lục I CITES; bản sao bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phục vụ nghiên cứu khoa học; văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền xác nhận đối với trường hợp phục vụ quan hệ ngoại giao.

d) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật phục vụ triển lãm, biểu diễn xiếc: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm bản sao quyết định cử đi tham dự triển lãm, biểu diễn xiếc ở nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy mời tham dự của tổ chức nước ngoài; bản sao giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp đối với mẫu vật quy định tại Phụ lục I CITES.

đ) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật săn bắn: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm bản sao giấy phép, chứng chỉ mẫu vật săn bắn do cơ quan có thẩm quyền của nước có liên quan cấp.

3. Trình tự cấp phép:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết.

c) Trong thời hạn 10ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.”

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 24. Trình tự thủ tục cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm**

1. Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnhcấp ấn phẩm chứng chỉ cho chủ cơ sở chế biến, kinh doanh.

2. Điều kiện cơ sở được cấp ấn phẩm chứng chỉ:

a) Mẫu vật lưu niệm từ cơ sở nuôi, trồng đã được cấp mã số.

b) Cơ sở thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Thanh toán chi phí in ấn phẩm chứng chỉ cho Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh .

3. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm:

a) Đề nghị cấp chứng chỉ theo Mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự tiếp nhận hồ sơ cấp ấn phẩm chứng chỉ CITES:

a) Cơ sở chế biến, kinh doanh có nhu cầu được cấp ấn phẩm chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này tới Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm cấp ấn phẩm chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm cho cơ sở yêu cầu.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thông báo cho cơ sở biết.

5. Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm chỉ cấp cho các sản phẩm hoàn chỉnh tại các cửa hàng bán đồ lưu niệm. Mỗi chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm cấp tối đa 04 mẫu vật cho một khách hàng.

6. Cơ sở chế biến, kinh doanh trực tiếp cấp chứng nhận mẫu vật lưu niệm cho khách hàng.

7. Cơ sở cấp chứng chỉ phải chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra của cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh; báo cáo về tình hình sử dụng chứng chỉ trước ngày 01 tháng 12 hàng năm và nộp lại số chứng chỉ không sử dụng trước ngày 15 tháng 01 năm kế tiếp về Cơ quan cấp chứng chỉ.”

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và khoản 17, khoản 18 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP như sau:

“**Điều 25. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES**

1. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép CITES nhập khẩu.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

a) Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp.

c) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật sống của các loài động vật hoang dã để nuôi, trưng bày, vườn thú: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b khoản này, phải đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

d) Trường hợp nhập khẩu không vì mục đích thương mại phục vụ nghiên cứu khoa học, ngoại giao và tham gia triển lãm, biểu diễn xiếc: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm một trong các giấy tờ sau: Bản sao văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp nghiên cứu khoa học; hoặc văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phục vụ ngoại giao; hoặc bản sao giấy mời tham gia triển lãm, biểu diễn xiếc của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp phục vụ triển lãm không vì mục đích thương mại, biễu diễn xiếc.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp giấy phép nhập khẩu gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam hướng dẫn tổ chức cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân, nêu rõ lý do bằng văn bản nếu hồ sơ không hợp lệ. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian xử lý hồ sơ.

c) Trường hợp hồ sơ hợp lệ nhưng mẫu vật nhập khẩu có nguồn gốc từ các quốc gia xuất khẩu thuộc vùng địa lý không tích cực theo pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản hoặc có tin báo giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu là giả mạo hoặc giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu có dấu hiệu tẩy xóa, chỉnh sửa, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn cơ quan có liên quan của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu về các thông tin liên quan đến giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ nhưng mẫu vật nhập khẩu là động vật sống phục vụ mục đích nuôi, trưng bày, vườn thú, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về ảnh hưởng đối với loài nhập khẩu, loài động vật tại Việt Nam hoặc môi trường xung quanh tại Việt Nam.

Thời gian xử lý hồ sơ trong trường hợp cần tham vấn không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo trình tự như sau:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản tham vấn đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc thư điện tử tham vấn đến cơ quan có liên quan của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu.

Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan khoa học CITES có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn của cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan có liên quan của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân hoặc từ chối cấp phép, nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp quá 22 ngày làm việc, kể từ ngày tham vấn Cơ quan quản lý CITES Việt Nam không nhận được kết quả tham vấn của của cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan có liên quan của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đồng thời trả lại hồ sơ.

d) Trường hợp hồ sơ hợp lệ và không thuộc các trường hợp phải tham vấn quy định tại điểm c khoản này, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

e) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân.”

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 26. Trình tự, thủ tục cấp phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục I, II CITES**

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

a) Đề nghị nhập nội từ biển mẫu vật theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Cung cấp mã số cơ sở hoặc tài liệu chứng minh có đủ điều kiện để nuôi giữ, chăm sóc và đối xử nhân đạo đối với mẫu vật sống đối với cơ sở chưa đăng ký mã số.

c) Hồ sơ chứng minh mẫu vật nhập nội không được sử dụng vì mục đích thương mại đối với loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Trình tự thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp giấy phép nhập nội từ biển gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép. Trường hợp nhập nội từ biển động vật sống, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương về ảnh hưởng đối với động vật sống nhập nội, động vật tại Việt Nam và môi trường xung quanh; Thời hạn xử lý hồ sơ trong trường hợp cần tham vấn không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân.”

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 27. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật tiền Công ước mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc các Phụ lục CITES**

1. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật tiền Công ước.

2. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ

a) Đề nghị cấp chứng chỉ mẫu vật tiền Công ước theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật.

3. Trình tự tiếp nhận hồ sơ cấp phép:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước. Trường hợp cần tham vấn các cơ quan có liên quan, thì Cơ quan quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn xử lý hồ sơ không quá 25ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết.”

27. Bổ sung Điều 27a, Điều 27b, Điều 27c vào sau Điều 27 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

a) Bổ sung Điều 27a như sau:

“**Điều 27a. Nhập khẩu mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES từ quốc gia không phải là thành viên CITES**

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Giấy phép do Cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp;

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.”

b) Bổ sung Điều 27b như sau:

“**Điều 27b. Cấp thay thế giấy phép CITES**

1. Giấy phép CITES được cấp thay thế trong các trường hợp sau: Giấy phép CITES bản giấy đã được cấp bị mất, bị hỏng hoặc giấy phép CITES đã được cấp có sai sót.

2. Hồ sơ đề nghị cấp thay thế giấy phép CITES:

a) Trường hợp giấy phép CITES bản giấy đã cấp bị mất: Bản chính đề nghị cấp thay thế giấy phép CITES theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp giấy phép CITES bản giấy đã cấp bị hỏng hoặc có sai sót: hồ sơ gồm Bản chính đề nghị cấp thay thế giấy phép CITES và bản gốc giấy phép CITES đã được cấp trước đó;

c) Trường hợp giấy phép CITES bản điện tử có sai sót: hồ sơ gồm Bản chính đề nghị cấp thay thế giấy phép CITES và bản sao giấy phép CITES đã được cấp trước đó.

3. Trình tự thủ tục cấp thay thế:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp thay thế giấy phép CITES gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam;

b) Đối với trường hợp giấy phép, chứng chỉ CITES bản giấy đã cấp bị mất: trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp phép có văn bản gửi Tổng cục Hải quan để xác nhận về tình trạng thông quan lô hàng đã được cấp giấy phép CITES trước đó. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Tổng cục Hải quan, Cơ quan cấp phép cấp thay thế giấy phép CITES cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp thay thế, Cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

c) Đối với trường hợp giấy phép CITES bản giấy đã cấp bị hỏng hoặc có sai sót, giấy phép CITES bản điện tử có sai sót: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp phép cấp thay thế giấy phép CITES. Trường hợp không cấp thay thế, Cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp thay thế giấy phép CITES, Cơ quan cấp phép trả giấy phép CITES thay thế cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

đ) Giấy phép CITES được cấp thay thế theo Mẫu số 06 hoặc Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và phải thể hiện rõ là “giấy phép thay thế” tại ô số 5 của giấy phép.”

c) Bổ sung Điều 27c như sau:

“**Điều 27c. Cấp gia hạn giấy phép CITES**

1. Đối tượng gia hạn: giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu đã cấp hết hạn mà tổ chức, cá nhân chưa xuất khẩu, tái xuất khẩu lô hàng đã được cấp giấy phép và có nhu cầu xin gia hạn. Giấy phép CITES xin gia hạn phải còn hạn ít nhất 05 (năm) ngày tại thời điểm nộp hồ sơ. Trường hợp giấy phép CITES đã hết hạn tại thời điểm nộp hồ sơ, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục cấp giấy phép CITES như quy định tại Điều 23 Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn cấp giấy phép CITES:

Bản chính đề nghị gia hạn giấy phép CITES, trong đó nêu rõ lý do xin gia hạn theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này;

Bản gốc giấy phép CITES đối với giấy phép bản giấy hoặc bản sao giấy phép CITES đối với giấy phép điện tử đã được cấp trước đó.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp thay thế giấy phép CITES gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan cấp phép thông báo và trả lại hồ sơ để tổ chức, cá nhân hoàn thiện.

c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp phép kiểm tra hồ sơ và cấp giấy phép CITES.

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp lại giấy phép CITES, Cơ quan cấp phép trả giấy phép CITES cho tổ chức, cá nhân đề nghị.”

28. Bổ sung các Điều 28a, Điều 28b, Điều 28c vào sau Điều 28 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

a) Bổ sung Điều 28a như sau:

“**Điều 28a. Vật dụng cá nhân, gia đình**

Mẫu vật các loài thuộc Phụ lục CITES là vật dụng cá nhân, hộ gia đình được miễn trừ giấy phép, chứng chỉ CITES khi đáp ứng các điều kiện:

1. Không vì mục đích thương mại;

2. Mang theo người hoặc là vật dụng hộ gia đình;

3. Số lượng không vượt quá theo quy định của Công ước CITES. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm báo cáo, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố số lượng mẫu vật cá nhân, hộ gia đình được phép mang theo khi xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của Công ước CITES.”

b) Bổ sung Điều 28b như sau:

“**Điều 28b. Mẫu vật tiền Công ước**

Tổ chức, cá nhân được miễn trừ giấy phép CITES khi nhập khẩu mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES trong các trường hợp sau:

1. Lô hàng đã hoàn thành thủ tục hải quan xuất khẩu, tái xuất khẩu trước ngày Phụ lục CITES có hiệu lực đối với mẫu vật của loài đó.

2. Mẫu vật nhập khẩu đã được cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp chứng chỉ mẫu vật tiền công ước.”

c) Bổ sung Điều 28c như sau:

“**Điều 28c. Mẫu vật hoàn chỉnh**

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm hoàn chỉnh được sản xuất, chế biến từ động vật thuộc Phụ lục CITES được miễn trừ giấy phép CITES nhập khẩu.”

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 29. Chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày, tiêu thụ mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES**

1. Điều kiện chế biến, kinh doanh:

a) Cơ sở chế biến, kinh doanh và hoạt động chế biến, kinh doanh mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thực hiện theo quy định của Nghị định này, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ thực vật, thú y, chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp theo quy định tại Nghị định này;

c) Có sổ theo dõi hoạt động theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; chịu sự kiểm tra của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Mẫu vật được chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày, tiêu thụ vì mục đích thương mại, gồm:

a) Mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II CITES khai thác hợp pháp từ tự nhiên.

b) Mẫu vật các loài động vật thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F2 trở về sau; các loài động vật thuộc Phụ lục II CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F1 trở về sau; mẫu vật các loài thực vật thuộc Phụ lục I, IICITES có nguồn gốc từ cơ sở trồng.

3. Quản lý hoạt động chế biến từ động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES:

a) Tổ chức, cá nhân chế biến động vật, thực vật hoang dã nguy cấp phải mở sổ theo dõi hoạt động theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh quản lý, kiểm tra nguồn gốc, hoạt động chế biến sản phẩm các loài thủy sản hoang dã nguy cấp.

c) Cơ quan Kiểm lâm sở tại quản lý, kiểm tra nguồn gốc; hoạt động chế biến sản phẩm động vật, thực vật hoang dã thuộc các Phụ lục CITES không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này.”

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

**“Điều 30. Vận chuyển, cất giữ mẫu vật sống là động vật thuộc Phụ lục CITES**

Vận chuyển mẫu vật sống là động vật thuộc Phụ lục CITES phải đáp ứng những điều kiện sau:

a) Có hồ sơ nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản và thủy sản;

b) Có giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khi vận chuyển mẫu vật ra địa bàn ngoài tỉnh theo quy định của pháp luật về thú y và bảo vệ thực vật;

c) Đảm bảo an toàn cho mẫu vật sống và người có liên quan, đảm bảo các điều kiện chăm sóc, đối xử nhân đạo với động vật trong quá trình vận chuyển và tại cơ sở tiếp nhận mẫu vật.

2. Cất giữ mẫu vật động vật, thực vật thuộc các Phụ lục CITES phải đảm bảo nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật.”

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 31. Giám định mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES**

1. Mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc các Phụ lục CITES được giám định trong những trường hợp sau:

a) Cần xác định chính xác loài, loài phụ hoặc quần thể động vật, thực vật hoang dã để áp dụng các quy định phù hợp của pháp luật Việt Nam và CITES;

b) Phục vụ công tác điều tra, xử lý vi phạm về động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

c) Các trường hợp khác mà Cơ quan quản lý CITES Việt Nam và các cơ quan chức năng thấy cần thiết để đảm bảo việc chấp hành pháp luật;

d) Các trường hợp yêu cầu xác định mẫu vật của các quốc gia nhập khẩu.

2. Việc lấy mẫu giám định mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc các Phụ lục CITES thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và CITES.

3. Chi phí giám định do tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc cơ quan trưng cầu giám định chi trả.”

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và khoản 20 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP như sau:

“**Điều 32. Xử lý mẫu vật bị tịch thu của các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES**

1. Xử lý mẫu vật động vật sống, thực vật sống bị tịch thu theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

2. Xử lý mẫu vật bị tịch thu và có kết luận của cơ quan kiểm dịch xác nhận là mang dịch bệnh truyền nhiễm thì thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

3. Mẫu vật bị tịch thu có nguồn gốc nước ngoài xử lý như sau:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân trả lại mẫu vật cho nước xuất xứ, hoặc từ chối tiếp nhận lô hàng nhập khẩu thì Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc cấp giấy phép tái xuất khẩu mẫu vật cho nước xuất khẩu theo quy định của Công ước CITES và pháp luật Việt Nam.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản đến Cơ quan quản lý CITES của nước xuất xứ về mẫu vật vi phạm mà Cơ quan quản lý CITES nước xuất xứ từ chối tiếp nhận, hoặc không phản hồi, hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Công ước CITES thì mẫu vật được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản công và theo các nguyên tắc sau:

Mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES chỉ được sử dụng vào mục đích nghiên cứu khoa học, trưng bày giáo dục môi trường, đào tạo, tập huấn, thực thi pháp luật hoặc lưu kho hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

Mẫu vật thuộc Phụ lục II, III CITES được phép bán đấu giá cho các tổ chức, cá nhân sử dụng không vì mục đích thương mại;

b) Đối với các mẫu vật bị tịch thu trong trường hợp không có nơi cất giữ đảm bảo thì cơ quan bắt giữ lập biên bản, chuyển giao cho cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng; cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh đối với mẫu vật các loài thuỷ sản; cơ sở có khả năng cứu hộ đối với mẫu vật sống hoặc cơ quan kiểm dịch động vật, thực vật gần nhất để xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, phù hợp với Công ước CITES.”

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 33. Cơ quan quản lý CITES**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ đầu mối, đại diện quốc gia thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp với các nhiệm vụ sau:

1. Đại diện Việt Nam tham gia, đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ của quốc gia thành viên CITES tại các cuộc họp Hội nghị các nước thành viên CITES.

2. Dịch và công bố Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại các Phụ lục CITES sau khi được thông qua tại Hội nghị các quốc gia thành viên trong thời gian 90 ngày, kể từ ngày kết thúc Hội nghị.

3. Thực hiện các hoạt động về cấp phép theo quy định tại Nghị định này.

4.Hướng dẫn thực hiện về mã số cơ sở nuôi, trồng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; đăng ký tới Ban Thư ký CITES các cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại Phụ lục I CITES vì mục đích thương mại đủ điều kiện xuất khẩu.

5. Hướng dẫn xử lý mẫu vật quy định tại các Phụ lục CITES bị tịch thu theo quy định của pháp luật Việt Nam và CITES.

6. Đào tạo, tập huấn,hướng dẫn nghiệp vụ cho các cơ quan tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan về thực thi CITES.

7. Thực hiện hợp tác quốc tế, chương trình, dự án về thực thi CITES; Tổ chức thực hiện các hoạt động truyền thông về thực thi CITES và phòng chống buôn bán trái pháp luật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

8. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về buôn bán quốc tế mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES.

9. Tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia về thực thi CITES theo yêu cầu của CITES.”

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 46. Cơ quan khoa học CITES Việt Nam**

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định cơ quan khoa học CITES để thực hiện các nhiệm vụ:

a) Tư vấn cho các cơ quan liên quan khi có yêu cầu về đánh giá thực trạng quần thể, vùng phân bố, mức độ nguy cấp, quý, hiếm của các loài động vật, thực vật trong tự nhiên; xây dựng hạn ngạch khai thác; tư vấn về việccấp giấy phép CITES, chứng chỉ CITES xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc các Phụ lục CITES; Giám định mẫu vật, xác định tên khoa học các loài động vật, thực vật hoang dã; Cứu hộ, chăm sóc mẫu vật sống; Xác định sinh cảnh và vùng phân bố phù hợp để thả động vật hoang dã; Tư vấn về nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã; thẩm định các dự án về nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã.

b) Tham gia đoàn công tác của Việt Nam trong các cuộc họp, hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến việc thực thi CITES.

c) Soạn thảo tài liệu khoa học, các đề xuất liên quan đến việc thực thi CITES; chuẩn bị các báo cáo kỹ thuật theo yêu cầu của Ban Thư ký CITES; phối hợp với Cơ quan quản lý CITES Việt Nam và các cơ quan thực thi pháp luật lấy mẫu giám định đối với các mẫu vật khi có yêu cầu.

d) Tham gia xây dựng Danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Danh mục loài động vật rừng thông thường.

e) Đề xuất hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES và thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ tự nhiên.

2. Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ trước 15/12 hàng năm hoặc đột xuất về kết quả thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nhà nước đảm bảo kinh phí cho các hoạt động của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam khi thực hiện các nhiệm vụ nêu tại Điều này.”

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 35. Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật của các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES**

1. Xây dựng hạn ngạch xuất khẩu:

a) Cơ quan khoa học CITES Việt Nam thực hiện đánh giá, xác định số lượng, khối lượng và danh mục loài động vật, thực vật khai thác từ tự nhiên để xuất khẩu mẫu vật; gửi Cơ quan quản lý CITES Việt Nam để thực hiện công bố hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục CITES khai thác từ tự nhiên.

b) Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hạn ngạch xuất khẩu đối với các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES khai thác từ tự nhiên tại Việt Nam; đăng ký với Ban Thư ký CITES để công bố trên trang điện tử của CITES.

2. Nhà nước đảm bảo kinh phí, đồng thời khuyến khích huy động từ các nguồn xã hội hóa để cơ quan khoa học CITES Việt Nam thực hiện tiến trình đánh giá, xây dựng hạn ngạch xuất khẩu.”

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 36. Hủy giấy phép, chứng chỉ CITES; tạm dừng cấp giấy phép, chứng chỉ CITES**

1. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam ban hành Quyết định hủy giấy phép, chứng chỉ CITES còn hiệu lực đã cấp các tổ chức, cá nhân, đồng thời thông báo cho cơ quan hải quan và các cơ quan liên quan trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép, chứng chỉ CITES được cấp không đúng quy định.

b) Giấy phép, chứng chỉ CITES bị tẩy xóa, sửa chữa.

c) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép, chứng chỉ CITES có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật.

2. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả lại hồ sơ đối với các tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp nêu tại điểm b, c khoản 1 Điều này cho đến khi hành vi của tổ chức, cá nhân được cơ quan chức năng xác minh không vi phạm pháp luật hoặc đã bị cơ quan chức năng xử lý và đã chấp hành xong hình phạt.

3. Sau khi nhận được ý kiến đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam quyết định dừng cấp giấy phép, chứng chỉ CITES trong các trường hợp sau:

a) Theo đề nghị bằng văn bản của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước, Ban Thư ký CITES hoặc quốc gia thành viên CITES.

b) Khi cần xác minh, làm rõ các nội dung liên quan đến mẫu vật dự kiến xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu với các cơ quan có liên quan.”

37. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 37. Thống kê và lưu giữ các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES sau xử lý tịch thu**

1. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Bộ Tài chính có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu thống kê mẫu vật các loài động vật, thực thuộc Phụ lục CITES theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công do cơ quan trực thuộc lưu giữ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Hội nghị các quốc gia thành viên CITES theo quy định của CITES.

2. Nội dung thông tin cung cấp gồm: Số lượng, khối lượng mẫu vật theo từng loại cụ thể hiện đang lưu giữ, nguồn gốc của mẫu vật.

3. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam tổng hợp báo cáo về số lượng mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES đang lưu giữ khi có yêu cầu của Ban thư ký CITES.

4. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam xây dựng Cơ sở dữ liệu về quản lý nuôi, trồng động vật, thực vật; dữ liệu cấp phép CITES, dữ liệu vi phạm loài thuộc CITES.”

38. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 38. Trách nhiệm quản lý cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES**

1. Cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm quản lý, kiểm tra các cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật trên cạn và lưỡng cư thuộc các Phụ lục CITES.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý, kiểm tra các cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài thuỷ sản thuộc các Phụ lục CITES.

3. Cơ quan Kiểm lâm sở tại, cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản cấp tỉnh thực hiện việc quản lý, theo dõi và cập nhật thông tin sau mỗi lần kiểm tra vào sổ theo dõi nuôi động vật theo Mẫu số 16, sổ theo dõi cơ sở trồng thực vật theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Hệ thống sổ theo dõi phải được lưu giữ dưới dạng bản cứng và tệp tin điện tử.

Cơ quan cấp mã số và cơ quan kiểm soát cơ sở nuôi, trồng khuyến khích cơ sở báo cáo hoạt động của cơ sở bằng tệp tin điện tử.

4. Cơ quan quản lý quy định tại khoản 1, 2 Điều này cập nhật thông tin sau mỗi lần kiểm tra, gửi kèm báo cáo (theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cơ quan quản lý CITES Việt Nam để cập nhật số liệu phục vụ công tác quản lý từng thời kỳ trước ngày 30 tháng 11 hàng năm và phối hợp với Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, các cơ quan có liên quan kiểm tra cơ sở nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục I, II của CITES. Việc kiểm tra được tiến hành phù hợp theo từng giai đoạn vòng đời của các loài nuôi.

5. Việc kiểm tra phải lập thành báo cáo theo các Mẫu số 19, 20, 21 và 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”

39. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 39. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc kiểm soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES**

1. Cơ quan Hải quan

a) Xác nhận số lượng, ngày mẫu vật thực tế xuất khẩu, tái xuất khẩu vào giấy phép CITES; trả bản chính giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu sau khi đã xác nhận cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu để gửi kèm theo hàng hóa.

b) Đối với hoạt động nhập khẩu, Cơ quan Hải quan kiểm tra, đối chiếu thông tin trên giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu và giấy phép CITES nhập khẩu; xác nhận số lượng thực nhập trên giấy phép CITES nhập khẩu, lưu giữ bản chính giấy phép CITES nhập khẩu.

2. Các cơ quan: Kiểm lâm, Thủy sản, Hải quan, Công an, Bộ đội Biên phòng, Thuế, Quản lý thị trường, Thú y, Kiểm dịch động vật, Kiểm dịch thực vật, Bảo vệ môi trường, Bảo tồn đa dạng sinh học trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật thuộc các Phụ lục CITES; nuôi động vật rừng thông thường;

b) Cung cấp thông tin, phối hợp với Cơ quan quản lý CITES Việt Nam về các vụ bắt giữ, xử lý vi phạm liên quan đến việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật thuộc các Phụ lục CITEStheo nội dung yêu cầu của CITES.”

40. Bổ sung Mẫu số 06 (Mẫu giấy phép CITES điện tử), Mẫu số 23 (Đơn đăng ký thành lập cơ sở cứu hộ/trưng bày/sưu tập thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm), Mẫu số 24 (Phương án cứu hộ/trưng bày/sưu tập động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm), Mẫu số 25 (Phương án cứu hộ/trưng bày/sưu tập thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm), Mẫu số 26 (Sổ theo dõi thực vật, động vật cứu hộ/trưng bày/sưu tập).

**Điều 2. Bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP**

1.Bãi bỏ khoản 3 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ Điều 13 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

3. Bãi bõ Điều 14 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

4. Bãi bỏ Điều 19 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực từ ngày tháng năm

**Điều 4. Quy định chuyển tiếp**

Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực, nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

**Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan công bố Danh mục loài động vật rừng thông thường, định kỳ rà soát, điều chỉnh 3 năm một lần hoặc khi cần thiết.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, NN (2b). KH | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **[daky]**  **Nguyễn Minh Chính** |

**Phụ lục I:**

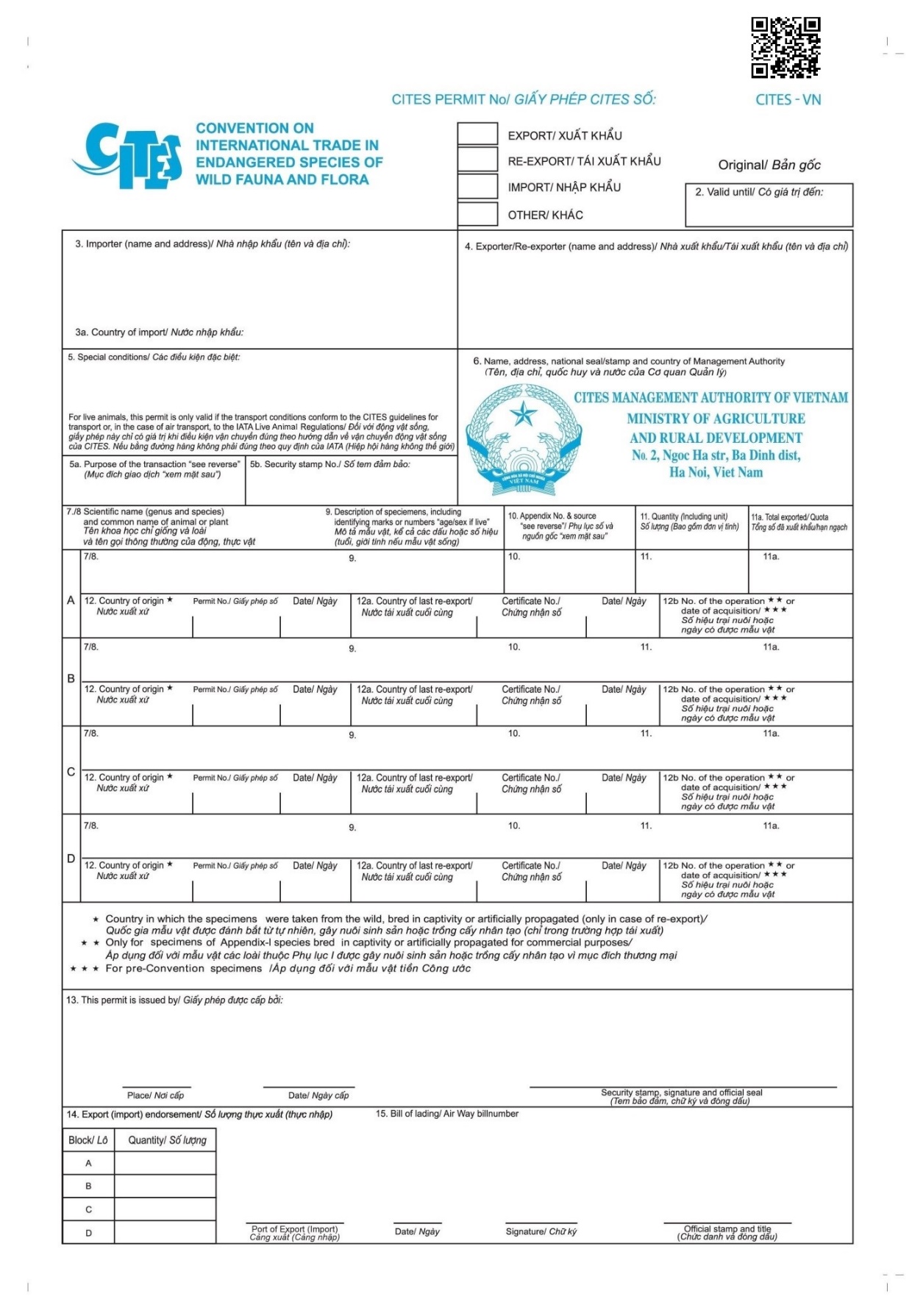
**MẪU GIẤY PHÉP CITES ĐIỆN TỬ**

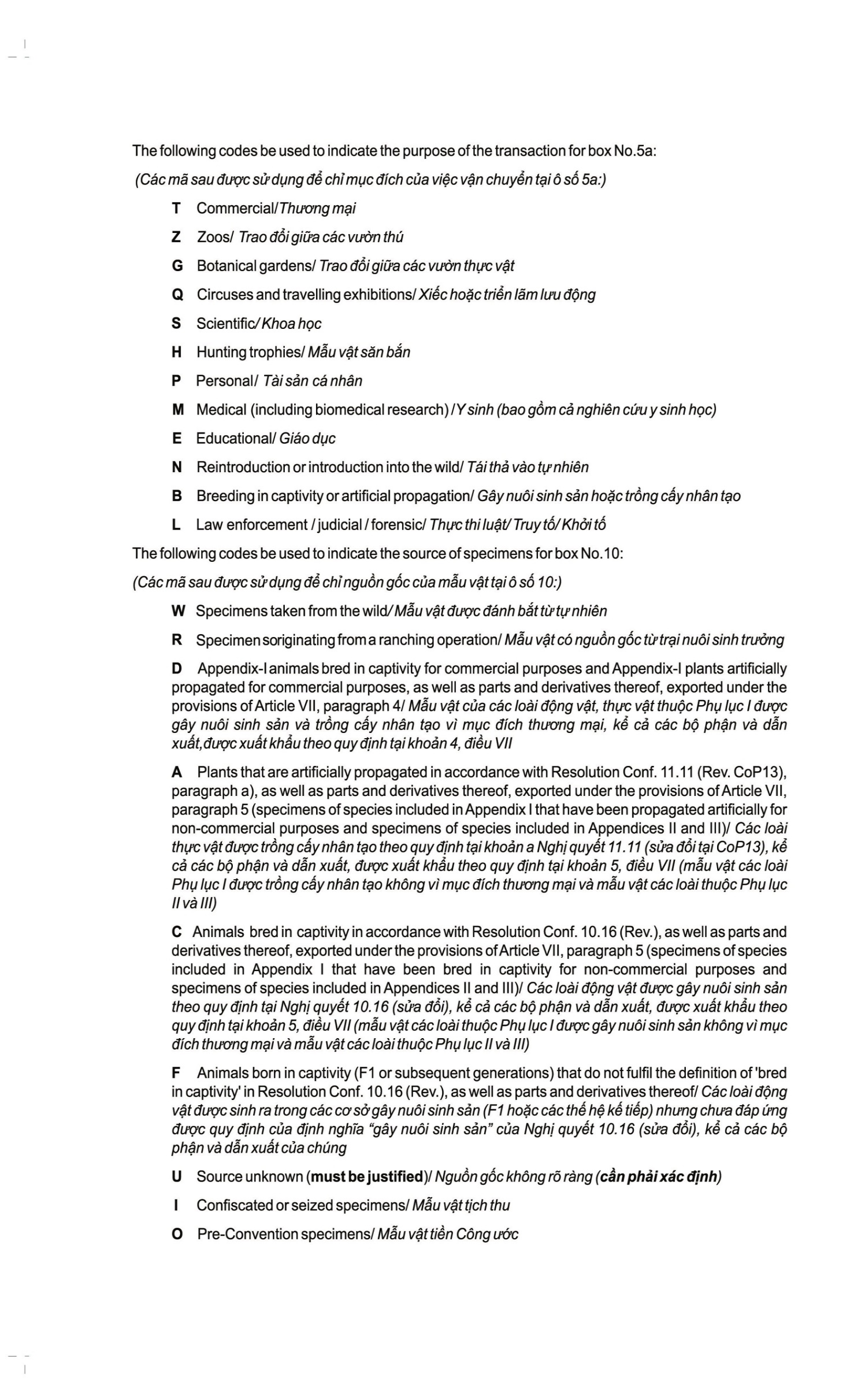
*(Kèm theo Nghị định số / /NĐ-CP*

*ngày tháng năm của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Mẫu số 06**





**Phụ lục II:**

**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP CƠ SỞ CỨU HỘ/TRƯNG BÀY/SƯU TẬP THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

*(Kèm theo Nghị định số / /NĐ-CP*

*ngày tháng năm của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Mẫu số 23**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP CƠ SỞ CỨU HỘ / TRƯNG BÀY / SƯU TẬP**

**THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

1. Thông tin cơ sở đăng ký:

Tên cơ sở: ………………………………………………………………………….

Địa chỉ:......................................................................................................................

Điện thoại: ……………………………… Fax (nếu có):..........................................

Tên chủ cơ sở: ……………………………………………………………………..

CCCD số: ……………………………….. Ngày cấp: …………. Nơi cấp: ……….

3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: □ Cấp mới; □ Cấp bổ sung

4. Mục đích đăng ký cơ sở:

□ Cứu hộ;    □ Trưng bày; sưu tập;

5. Danh mục tài liệu kèm theo:

□ Phương án cứu hộ/trưng bày, sưu tập

□ Bản kê khai cơ sở vật chất, nhân sự, tài chính;

□ Hồ sơ nguồn gốc mẫu vật;

□ Khác (nêu rõ): ………………………………

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa điểm…, ngày .… tháng … năm …* **Ký tên**  *(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)* |

**Phụ lục III:**

**MẪU PHƯƠNG ÁN CỨU HỘ/TRƯNG BÀY/SƯU TẬP**

**ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

*(Kèm theo Nghị định số / /NĐ-CP*

*ngày tháng năm của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Mẫu số 24**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN CỨU HỘ/TRƯNG BÀY/SƯU TẬP**

**ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

1. Tên và địa chỉ của cơ sở đăng ký:.....................................................................................

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:.................................................................

Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/:............................ Ngày cấp:........... Nơi cấp:..........

3. Cơ sở vật chất:

3.1. Cơ sở vật chất cứu hộ/trưng bày/sưu tập

a) Tổng diện tích phục vụ cứu hộ/trưng bày/sưu tập động vật:

b) Thông tin chuồng nuôi: số lượng chuồng nuôi mỗi loài, thông số kỹ thuật, vật liệu,

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên loài | Số lượng chuồng nuôi | Thông số kỹ thuật chuồng nuôi |
|  |  | - Kích thước (chiều dài, chiều rộng, chiều cao) (của chuồng chính, chuồng phụ, khu nhốt, sân chơi …);  - Vật liệu xây dựng chuồng nuôi;  - Vật thể đặt bên trong chuồng nuôi. |
|  |  |  |

3.2. Cơ sở vật chất vệ sinh môi trường, vệ sinh dịch tễ và thú y

a) Biện pháp xử lý chất thải từ chuồng nuôi:

b) Biện pháp đảm bảo phòng ngừa dịch bệnh truyền nhiễm:

- Khu cách li: □ Có □ Không

Nếu có:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên loài | Số lượng chuồng  cách li | Thông số kỹ thuật chuồng cách li và biện pháp cách li |
|  |  | - Kích thước (chiều dài, chiều rộng, chiều cao) (của chuồng chính, chuồng phụ, khu nhốt, sân chơi …);  - Vật liệu xây dựng chuồng nuôi;  - Thời gian cách li tối thiểu;  - Biện pháp kiểm tra phát hiện, sàng lọc bệnh truyền nhiễm; |
|  |  |  |
|  |  |  |

Nếu không:

- Mô tả phương án phòng ngừa bệnh truyền nhiễm thay thế.

c) Biện pháp điều trị bệnh truyền nhiễm

- Quy trình phát hiện cá thể nuôi nhiễm bệnh và quy trình xử lý;

- Bệnh viện thú y: □ Có □ Không

Nếu có: nêu rõ quy mô, diện tích, biện pháp đảm bảo không lây nhiễm chéo bệnh truyền nhiễm

Nếu không: nêu rõ phương án thay thế.

4. Nhân sự

4.1. Danh sách nhân viên thú y

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Họ và tên | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi  hoạt động chuyên môn, kinh nghiệm | Thời gian làm việc |
|  | Số chứng chỉ, ngày cấp, nơi cấp, thời hạn hiệu lực nếu có |  | Ghi theo hợp đồng lao động / hợp đồng thuê dịch vụ |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

4.2. Danh sách nhân viên chăm sóc động vật

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Họ và tên | Trình độ chuyên môn | Phạm vi  hoạt động chuyên môn, kinh nghiệm | Thời gian làm việc |
|  | Bằng cấp, chứng chỉ (tên và số bằng cấp chứng chỉ; ngày cấp; nơi cấp; thời hạn hiệu lực nếu có) |  | Ghi theo hợp đồng lao động / hợp đồng thuê dịch vụ |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

5. Phương án tài chính:

5.1. Ước tính chi phí để duy trì và mở rộng các hoạt động của các cơ sở cứu hộ/trưng bày/sưu tập động vật hoang dã hàng năm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chi phí thức ăn cho động vật | Chi phí cho nhân sự | Chi phí duy trì, bảo dưỡng, mở rộng | Chi phí khác |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

5.2. Giải trình cơ chế tài chính đầu vào

a) Tự có (làm rõ: có bao nhiêu, duy trì được bao nhiêu năm, lấy từ nguồn nào: nhà nước, tài trợ nước ngoài)

b) Tài sản vay

c) Phương án thay thế khi cạn kiệt nguồn tài chính hoặc xử lý động vật khi cần

6. Mô tả các biện pháp chăm sóc:

- Thức ăn.

- Nước uống.

- Chăm sóc nuôi dưỡng động vật hoang dã bình thường

- Chăm sóc nuôi dưỡng động vật hoang dã bị bệnh

- Chăm sóc động vật non

- Chăm sóc động vật mới chuyển giao, tiếp nhận

- Vệ sinh chuồng trại, xử lý chất thải

- Mô tả khác.

7. Cách thức ghi chép thông tin: (mô tả phương pháp ghi chép, lưu trữ thông tin về quần thể động vật tại cơ sở).

9. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài.

10. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro.

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro.

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa điểm…, ngày .… tháng … năm …* **Ký tên**  *(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)* |

**Phụ lục IV:**

**MẪU PHƯƠNG ÁN CỨU HỘ/TRƯNG BÀY/SƯU TẬP**

**THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

*(Kèm theo Nghị định số / /NĐ-CP*

*ngày tháng năm của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Mẫu số 25**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN CỨU HỘ/ TRƯNG BÀY/ SƯU TẬP**

**THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:.....................................................................................

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:.................................................................

Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/:............................ Ngày cấp:........... Nơi cấp:..........

3. Cơ sở vật chất cứu hộ/trưng bày/sưu tập: (diện tích sử dụng để cứu hộ, công cụ, phương tiện cứu hộ v.v…).

4. Nguồn lực: (mô tả chi tiết số lượng nhân viên)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Họ và tên | Trình độ chuyên môn | Phạm vi  hoạt động chuyên môn, kinh nghiệm | Thời gian làm việc |
|  | Bằng cấp, chứng chỉ (tên và số bằng cấp chứng chỉ; ngày cấp; nơi cấp; thời hạn hiệu lực nếu có) |  | Ghi theo hợp đồng lao động / hợp đồng thuê dịch vụ |
|  |  |  |  |

5. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (nếu có):

6. Mô tả chi tiết các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài:

7. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài.

- Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.

- Thời điểm/tần suất tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài:......

8. Các thông tin liên quan khác (nếu có).

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa điểm…, ngày .… tháng … năm …* **Ký tên**  *(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)* |

**Phụ lục V:**

**MẪU SỔ THEO DÕI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT CỨU HỘ/ TRƯNG BÀY/ SƯU TẬP**

*(Kèm theo Nghị định số / /NĐ-CP*

*ngày tháng năm của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Mẫu số 26**

**SỔ THEO DÕI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT CỨU HỘ/ TRƯNG BÀY/ SƯU TẬP**

**Mẫu số 26A**

**SỔ THEO DÕI ĐỘNG VẬT CỨU HỘ/ TRƯNG BÀY/ SƯU TẬP**

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở: ………………………………………………………………………….

2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi và địa điểm nuôi): ……...…………………...……………….

3. Tên tiếng phổ thông của loài cứu hộ/trưng bày/ sưu tập:.........................................................................................................................

4. Tên khoa học của loài cứu hộ/trưng bày/ sưu tập: ..................................................................................................................................

5. Số đăng ký cơ sở cứu hộ/trưng bày/ sưu tập: ……………………………………………………………………………………………

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày đưa vào cơ sở cứu hộ/trưng bày/ sưu tập** | **Tổng số cá thể** | | | | **Số lượng con dưới 1 tuổi** | **Số lượng cá thể trên 1 tuổi** | | | **Nhập cơ sở**  **(cứu hộ, sinh sản ..vv)** | | | **Xuất cơ sở**  **(tái thả, chết...)** | | | **Ghi chú (ví dụ số chíp …)** | **Xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm/Cơ quan thủy sản** |
| **Tổng** | **Đực** | **Cái** | **Không**  **xác định** | **Đực** | **Cái** | **Không xác định** | **Đực** | **Cái** | **Không xác định** | **Đực** | **Cái** | **Không xác định** |
| 1 | 2=3+4+5 | 3=7+10-13 | 4=8+11-14 | 5=6+9+12-15 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

1. Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.

2. Cột 17, cán bộ của Cơ quan cấp mã số ký xác nhận khi kiểm tra các cơ sở nuôi động vật hoang dã.

3. Mỗi loài có 01 sổ theo dõi riêng

**Mẫu số 26B**

**SỔ THEO DÕI THỰC VẬT CỨU HỘ/ TRƯNG BÀY/ SƯU TẬP**

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở: ………..…………………………………………………………………..

2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở trồng và địa điểm trồng): ……...…………………….…………….…

3. Tên tiếng phổ thông của loài thực vật: …......................................................................................................................................

4. Tên khoa học của loài thực vật: .....................................................................................................................................................

5. Số đăng ký cơ sở cứu hộ/trưng bày/ sưu tập: ……………………………………………………………………………………

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày đưa vào cơ sở cứu hộ/trưng bày/ sưu tầm** | **Số lượng** | **Đơn vị tính** | **Diện tích trồng** | **Tăng số lượng (cứu hộ, nhân giống)** | **Giảm số lượng**  **(ví dụ: tái trồng trong tự nhiên)** | **Ghi chú** | **Xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm/Cơ quan thủy sản** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

1. Số liệu tại sổ, chủ cơ sở phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.

2. Cột 8, cán bộ của Cơ quan kiểm lâm/thủy sản ký xác nhận khi kiểm tra các cơ sở nuôi động vật hoang dã.

3. Mỗi loài có 01 sổ theo dõi riêng